

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

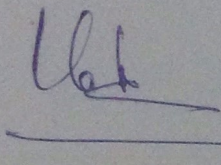
Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.536.560.165	46.652.650.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.260.349.068	16.693.020.393
1. Tiền	111	V.1	27.260.349.068	16.693.020.393
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.498.574.946	17.428.943.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.291.199.659	5.655.219.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.442.510.158	2.800.414.305
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	826.250.000	1.291.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.938.615.129	7.682.309.557
III. Hàng tồn kho	140	V.6	8.698.133.258	11.842.986.391
1. Hàng tồn kho	141		8.698.133.258	11.842.986.391
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.502.893	687.700.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.454.545	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	276.148.442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8a	78.048.348	411.552.450
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.815.545.513	159.285.040.742
I. Tài sản cố định	220		25.055.699.266	26.193.611.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.962.721.072	26.124.111.816
- Nguyên giá	222		34.464.377.173	34.464.377.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.501.656.101)	(8.340.265.357)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	92.978.194	69.500.008
- Nguyên giá	228		230.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.021.806)	(110.499.992)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		154.559.243.823	132.843.974.684
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	9.689.653.863	13.134.984.553
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	144.869.589.960	119.708.990.131
III. Tài sản dài hạn khác	260		200.602.424	247.454.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	200.602.424	247.454.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		226.352.105.678	205.937.691.546

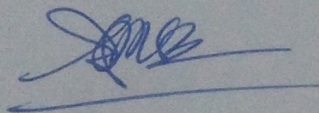
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

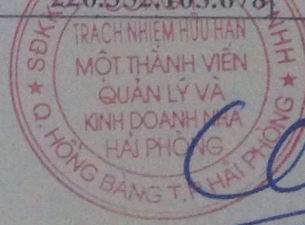
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.708.258.938	57.128.079.919
I. Nợ ngắn hạn	310		64.708.258.938	57.128.079.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.416.346.269	26.430.445.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	13.522.319.781	12.379.509.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	2.904.763.677	608.583.602
4. Phải trả người lao động	314		1.642.801.035	1.713.207.432
5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		801.632.143	801.632.143
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16.655.811.431	13.229.108.702
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.951.875.000	1.370.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		812.709.602	595.592.471
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	161.643.846.740	148.809.611.627
I. Vốn chủ sở hữu	410		67.090.514.125	67.062.751.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.957.727.904	66.957.727.904
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.023.654	105.023.654
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.762.567	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.762.567	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		94.553.332.615	81.746.860.069
1. Nguồn kinh phí	431		94.064.771.626	81.198.039.646
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		488.560.989	548.820.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		226.352.105.678	205.937.691.546



Nguyễn Văn Sơn
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 03 năm 2016



Phan Thị Mai Sa
Kế toán trưởng

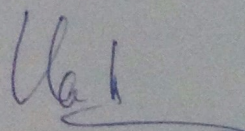


Nguyễn Văn Quang
Chủ tịch

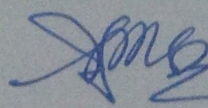
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02-D
Đơn vị: VNĐ

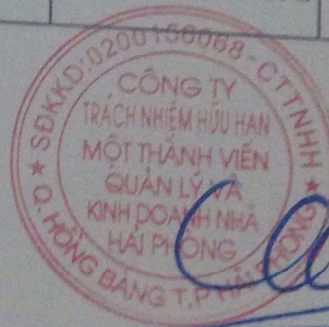
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.571.754.004	60.190.913.054
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.571.754.004	60.190.913.054
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.087.349.179	58.196.955.080
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.484.404.825	1.993.957.974
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	523.594.746	650.617.240
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	257.327.500	127.449.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		257.327.500	127.449.400
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.284.392.972	1.949.370.533
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		466.279.099	567.755.281
9. Thu nhập khác	31		-	43.278.773
10. Chi phí khác	32		353.999	38.293.047
11. Lợi nhuận khác	40		(353.999)	4.985.726
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		465.925.100	572.741.007
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	102.581.402	135.294.580
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		363.343.698	437.446.427



Nguyễn Văn Sơn
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 03 năm 2016



Phan Thị Mai Sa
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Quang
Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	465.925.101	572.741.007
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.187.912.558	1.201.835.846
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(523.594.746)	(650.617.240)
Chi phí lãi vay	06	257.327.500	127.449.400
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.387.570.413	1.251.409.013
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.540.020.726	11.624.476.292
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.590.183.823	(1.427.026.967)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.734.278.398	13.409.506.167
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	45.397.265	279.879.369
Tiền lãi vay đã trả	14	(257.327.500)	(127.449.400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55.672.912)	(99.564.534)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.806.472.545	(3.964.496.989)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(118.464.000)	(222.328.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.672.458.758	20.724.404.246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.210.599.829)	(25.062.536.677)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(650.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	523.594.746	650.617.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.687.005.083)	(24.461.919.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.801.875.000	1.547.800.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.000.000)	(177.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.581.875.000	1.370.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.567.328.675	(2.367.515.191)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.693.020.393	19.060.535.584
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.260.349.068	16.693.020.393

Nguyễn Văn Sơn
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 03 năm 2016

Phan Thị Mai Sa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quang
Chủ tịch